

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP
THALEXIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2022
- ❧ ❧ -

Nơi nhận:
Ngày nhận :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MỤC LỤC
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

SỐ TT	MÃU SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 - DN	- Bảng cân đối kế toán
2	B 02 - DN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 - DN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 - DN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trí Đăng

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Băng Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.840.175.943.182	4.415.632.346.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	632.481.593.096	567.216.503.489
1. Tiền	111		632.481.593.096	567.216.503.489
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.463.491.396.419	1.558.839.981.328
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	1.670.456.006.693	1.294.725.446.623
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	24.402.192.466	22.776.390.860
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.1	22.600.000.000	22.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	751.770.971.638	224.475.918.223
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4.1	(5.737.774.378)	(5.737.774.378)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	2.690.785.514.622	2.284.078.091.131
1. Hàng tồn kho	141		2.690.785.514.622	2.284.078.091.131
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.417.439.045	2.497.770.724
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.1	14.949.416.128	2.436.696.516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6.1	35.468.022.917	61.074.208
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6.2	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3.101.794.545.831	3.087.900.455.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		40.171.617.420	42.138.867.420
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	3.789.171.680	3.789.171.680
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	14.187.195.740	14.187.195.740
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	22.195.250.000	24.162.500.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		976.937.603.019	987.209.995.253
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	659.362.034.545	670.698.942.006
- Nguyên giá	222		1.474.016.716.136	1.457.251.722.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(814.654.681.591)	(786.552.780.042)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	317.575.568.474	316.511.053.247
- Nguyên giá	228		407.654.099.554	403.298.772.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.078.531.080)	(86.787.718.836)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	176.702.437.017	175.881.925.320
- Nguyên giá	231		209.845.245.652	207.955.043.552

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(33.142.808.635)	(32.073.118.232)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.181.566.980.363	1.156.648.418.653
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10.1	50.470.301.236	49.750.941.090
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.2	1.131.096.679.127	1.106.897.477.563
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		708.953.400.072	708.953.400.072
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.2	414.557.655.581	414.557.655.581
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.3	294.395.744.491	294.395.744.491
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.462.507.940	17.067.848.282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.2	17.462.507.940	17.067.848.282
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		8.941.970.489.013	7.503.532.801.672
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.377.661.209.045	5.023.323.083.318
I. Nợ ngắn hạn	310		6.011.133.710.592	4.545.690.423.053
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.1	1.963.601.809.945	870.780.322.535
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.1	647.729.269.187	449.127.518.175
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	125.446.283.105	346.295.045.605
4. Phải trả người lao động	314	V.16.2	5.474.578.025	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.1	3.677.425.255	3.991.385.962
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.1	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.4	813.550.400.525	232.639.739.142
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	2.425.793.823.998	2.658.939.289.588
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.16.3	1.132.103.802	2.140.672.033
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.17	24.728.016.750	(18.223.549.987)
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		366.527.498.453	477.632.660.265
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.14.2	22.024.200.000	22.024.200.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16.5	4.500.000.000	4.500.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15.2	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.2	261.885.358.379	267.961.480.883
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.6	27.557.379.639	26.190.418.947
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	50.560.560.435	156.956.560.435
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	2.564.309.279.968	2.480.209.718.354
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.564.309.279.968	2.480.209.718.354
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(243.800.000)	(243.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.192.049.209	10.192.049.209
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		188.361.030.759	104.261.469.145
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		104.261.469.145	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.099.561.614	104.261.469.145
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.941.970.489.013	7.503.532.801.672

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Ngân

P.Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trí Đăng

Ngày 07 tháng 07 năm 2022



Tổng giám đốc

Phạm Thị Băng Trang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 02 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.355.720.182.932	3.605.321.367.311	10.742.437.375.062	6.464.367.062.658
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.22	6.355.720.182.932	3.605.321.367.311	10.742.437.375.062	6.464.367.062.658
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	6.143.224.114.745	3.491.361.155.255	10.368.744.234.948	6.207.566.969.455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		212.496.068.187	113.960.212.056	373.693.140.114	256.800.093.203
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	9.672.148.397	3.676.533.415	15.204.895.534	7.463.078.096
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	88.654.239.968	38.490.677.187	121.306.735.382	75.427.196.992
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.933.413.826	37.688.792.850	76.191.357.320	74.395.939.026
8. Chi phí bán hàng	25	VI.26	82.465.338.284	79.123.740.993	148.552.349.217	121.529.427.532
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	17.717.388.849	7.283.992.588	35.580.499.102	22.139.866.261
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		33.331.249.483	(7.261.665.297)	83.458.451.947	45.166.680.514
11. Thu nhập khác	31	VI.27	2.118.839.215	1.124.401.857	3.119.080.626	1.714.018.216
12. Chi phí khác	32	VI.28	1.168.812.809	375.003.441	1.561.293.511	658.621.349
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		950.026.406	749.398.416	1.557.787.115	1.055.396.867
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.281.275.889	(6.512.266.881)	85.016.239.062	46.222.077.381
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	305.687.676	3.158.533.371	916.677.448	3.158.533.371
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		33.975.588.213	(9.670.800.252)	84.099.561.614	43.063.544.010
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Ngân

P.Kế Toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trí Đăng

Ngày 30 tháng 07 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY
THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU
THANH LỄ
CTCF
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG
Phạm Thị Băng Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		13.519.203.492.907	9.574.105.254.605
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(10.917.238.030.859)	(7.588.231.198.072)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(36.303.763.533)	(38.799.362.951)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(76.273.739.660)	(75.826.692.122)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(25.159.130.927)	(20.903.239.303)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		272.641.545.117	236.418.917.073
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2.504.760.424.412)	(1.402.824.450.582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		232.109.948.633	683.939.228.648
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn k	21		(53.647.087.297)	(70.382.445.360)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		200.000.000.000	114.299.091.675
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.039.285.225	25.113.412.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		185.392.197.928	66.030.058.363
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phá	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.079.594.217.932	5.749.378.461.095
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9.431.830.853.276)	(6.762.570.102.211)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(421.610)	(209.418.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(352.237.056.954)	(1.013.401.059.116)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		65.265.089.607	(263.431.772.105)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		567.216.503.489	407.314.689.312
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	632.481.593.096	143.882.917.207

Lập biểu

P. Kế toán trưởng



Trần Thụy Thảo Trân



Nguyễn Ngọc Trí Đăng



Phạm Thị Băng Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

	Tỷ lệ lợi ích của công ty
Công ty CP Sản xuất kinh doanh Thanh Lễ	56,84%
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	57,97%
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	80,00%
Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	100,00%
Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	100,00%
Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistic	60,00%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

	Tỷ lệ lợi ích của công ty
Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	35,02%
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	25,00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP HCM
Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Bình Phước	Quốc lộ 14, xã Nha Bích, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Đắk Lắk

Số 463 Nguyễn Văn Cừ, P. Tân Lập,
TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Công viên Nước Thanh Lễ

TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star

TP Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ

TP Thủ Dầu Một, Bình Dương

Tổng kho Xăng dầu VK 102-Thanh Lễ

Xã Phú Xuân, H.Nhà Bè, TP.HCM.

Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Đường

TP Dĩ An – Bình Dương .

Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (9 cửa hàng)

Tỉnh Bình Dương.

Nhà máy sản xuất Bê tông

Tỉnh Bình Dương .

Kho Xăng dầu Bình Thắng

TP Dĩ An, Bình Dương.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Kỳ kế toán:** bắt đầu từ 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Báo cáo tài chính được trình bày bằng nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền. có phân biệt theo từng nguồn hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ), Bất động sản (BDS) đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

Trong Bảng Cân đối kế toán. TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ, BDS đầu tư

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Căn cứ vào tình hình sử dụng tài sản, tình hình kinh doanh, năm 2019 Tổng công ty xác định thời gian khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

- Nhà cửa loại kiên cố	25 - 50
- Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác	5 - 20
- Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử, tin học, dụng cụ quản lý	3 - 15
- Phương tiện vận tải	6 - 15
- Tài sản cố định khác	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư:

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Quyền sử dụng đất: thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng tài sản bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	29.407.035.000	19.622.763.500
- Tiền gửi ngân hàng	603.057.185.038	547.576.367.164
- Tiền gửi ngoại tệ	17.373.058	17.372.825
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	632.481.593.096	567.216.503.489
2. Các khoản đầu tư tài chính		
2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.600.000.000	25.600.000.000
2.2 Đầu tư vào công ty con	414.557.655.581	414.557.655.581
2.3 Đầu tư vào công ty liên kết	294.395.744.491	294.395.744.491
3. Các khoản phải thu của khách hàng		

3.1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.670.456.006.693	1.294.725.446.623
3.2	Phải thu dài hạn của khách hàng	3.789.171.680	3.789.171.680
4.	Các khoản phải thu khác		
4.1	Phải thu ngắn hạn khác	770.435.389.726	241.514.534.705
4.2	Phải thu dài hạn khác	36.382.445.740	38.349.695.740
5.	Hàng tồn kho		
	- Hàng mua đang đi đường	-	358.008.925.555
	- Nguyên liệu, vật liệu	306.020.459.989	214.494.441.334
	- Công cụ, dụng cụ	1.139.600.831	692.908.000
	- Chi phí sản xuất dở dang	-	-
	- Thành phẩm	29.865.666.828	45.103.364.691
	- Thành phẩm bất động sản	547.675.688.553	543.167.263.904
	- Hàng hóa	1.770.036.305.394	1.086.563.394.620
	- Hàng hóa bất động sản	36.047.793.027	36.047.793.027
	- Hàng gửi đi bán	-	-
	Cộng	2.690.785.514.622	2.284.078.091.131
6.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
6.1	Thuế GTGT còn được khấu trừ	35.468.022.917	61.074.208
6.2	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.064.247.551.315	172.313.832.922	214.035.491.521	5.675.998.290	978.848.000	1.457.251.722.048
- Mua trong kỳ	233.465.000	551.824.000	2.329.556.000	-	-	3.114.845.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.325.909.408	7.164.251.470	3.887.730.426	-	-	16.377.891.304
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	109.097.581	114.057.603	465.801.523	-	-	688.956.707
- Giảm khác	215.982.419	179.670.397	1.643.132.693	-	-	2.038.785.509
Số dư cuối kỳ	1.069.481.845.723	179.736.180.392	218.143.843.731	5.675.998.290	978.848.000	1.474.016.716.136
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	589.247.457.020	90.806.754.344	101.124.282.997	4.475.229.746	899.055.935	786.552.780.042
- Khấu hao trong kỳ	16.416.810.475	6.366.855.227	7.273.172.874	79.499.508	4.348.974	30.140.687.058
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	215.982.419	179.670.397	1.643.132.693	-	-	2.038.785.509
Số dư cuối kỳ	605.448.285.076	96.993.939.174	106.754.323.178	4.554.729.254	903.404.909	814.654.681.591
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	475.000.094.295	81.507.078.578	112.911.208.524	1.200.768.544	79.792.065	670.698.942.006
- Tại ngày cuối kỳ	464.033.560.647	82.742.241.218	111.389.520.553	1.121.269.036	75.443.091	659.362.034.545

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.135.481.235

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	402.980.590.264	318.181.819	-	-	403.298.772.083
- Mua trong kỳ	4.355.327.471				4.355.327.471
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	407.335.917.735	318.181.819			407.654.099.554
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	86.557.038.183	230.680.653			86.787.718.836
- Khấu hao trong kỳ	3.274.902.938	15.909.306			3.290.812.244
- Tăng khác	-				
- Thanh lý, nhượng bán	-				
- Giảm khác	-				
Số dư cuối kỳ	89.831.941.121	246.589.959			90.078.531.080
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	316.423.552.081	87.501.166	-	-	316.511.053.247
- Tại ngày cuối kỳ	317.503.976.614	71.591.860	-	-	317.575.568.474

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	207.955.043.552	1.890.202.100	-	209.845.245.652
- Quyền sử dụng đất	207.955.043.552	1.890.202.100	-	209.845.245.652
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	32.073.118.232	1.069.690.403	-	33.142.808.635
- Quyền sử dụng đất	32.073.118.232	1.069.690.403	-	33.142.808.635
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	175.881.925.320	820.511.697	-	176.702.437.017
- Quyền sử dụng đất	175.881.925.320	820.511.697	-	176.702.437.017
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

10. Tài sản dở dang dài hạn

10.1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:		
	Tổng số chi phí SXKD dở dang	50.470.301.236	49.750.941.090
10.2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
	Tổng số chi phí XDCB dở dang	1.131.096.679.127	1.106.897.477.563
	Trong đó (Những công trình lớn):		
	+ Công trình: Khu nông nghiệp, công nghệ cao		
	Nha Bích	603.371.746.480	569.613.727.692
	+ Công trình: Kho VK 102	2.472.920.693	5.003.773.905
	+ Công trình: Xăng dầu Phú Quốc	168.384.811.330	168.283.200.046
	+ Các công trình khác	356.867.200.624	363.996.775.920
11.	Chi phí trả trước		
11.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	14.949.416.128	2.436.696.516
11.2	Chi phí trả trước dài hạn	17.462.507.940	17.067.848.282
12.	Vay và nợ ngắn hạn		
	- Vay ngắn hạn	2.425.793.823.998	2.658.939.289.588
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
13.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	- Thuế giá trị gia tăng	552.771.197	22.009.315.384
	- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	216.677.448	24.459.130.927
	- Thuế thu nhập cá nhân	65.547.660	271.769.208
	- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
	- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	35.502.883.086
	- Thuế bảo vệ môi trường	124.611.286.800	264.051.947.000
	- Thuế môn bài	-	-
	- Lợi nhuận nộp ngân sách và cổ phần hóa	-	-
	Cộng	125.446.283.105	346.295.045.605
14.	Phải trả người bán		
14.1	- Phải trả người bán ngắn hạn	1.963.601.809.945	870.780.322.535
14.2	- Phải trả người bán dài hạn	22.024.200.000	22.024.200.000
15.	Chi phí phải trả		
15.1	- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.677.425.255	3.991.385.962
15.2	- Chi phí phải trả khác dài hạn khác	-	-
16.	Các khoản phải trả, phải nộp khác		
16.1	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	647.729.269.187	449.127.518.175
16.2	Phải trả người lao động	5.474.578.025	-
16.3	Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.132.103.802	2.140.672.033
16.4	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		

- Kinh phí công đoàn	80.000	-
- Bảo hiểm xã hội	1.000.000	-
- Bảo hiểm y tế	180.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	40.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	813.549.100.525	232.639.739.142
16.5 Người mua trả tiền trước dài hạn	4.500.000.000	4.500.000.000
16.6 Các khoản phải trả dài hạn khác	27.557.379.639	26.190.418.947
Cộng	1.499.943.731.178	714.598.348.297

17. Quỹ bình ổn giá xăng dầu 24.728.016.750 (18.223.549.987)

18. Doanh thu chưa thực hiện

18.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
18.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	261.885.358.379	267.961.480.883
Cộng	261.885.358.379	267.961.480.883

19. Vay và nợ dài hạn

- Vay ngân hàng	50.560.560.435	63.956.560.435
- Trái phiếu thường	-	93.000.000.000
Cộng	50.560.560.435	156.956.560.435

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại - -

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các nguồn vốn khác	LNST chưa phân phối	Cộng
I	Số dư đầu kỳ	2.366.000.000.000	9.948.249.209	104.261.469.145	2.480.209.718.354
1	- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
2	- Lãi trong kỳ này	-	-	84.099.561.614	84.099.561.614
3	- Tăng khác	-	-	-	-
4	- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-
5	- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-
6	- Giảm khác	-	-	-	-
II	Số dư cuối kỳ	2.366.000.000.000	9.948.249.209	188.361.030.759	2.564.309.279.968

Chi tiết vốn đầu tư của CSH

- Vốn chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
Cộng	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000

Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	10.192.049.209	10.192.049.209
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Cộng	10.192.049.209	10.192.049.209
------	----------------	----------------

VI | Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
22. Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	6.326.524.445.582	3.522.347.723.441
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.332.863.719	16.592.990.419
- Doanh thu kinh doanh BDS	8.862.873.631	66.380.653.451
Cộng	6.355.720.182.932	3.605.321.367.311
23. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.137.416.270.199	3.470.200.725.125
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.204.527.088	3.749.628.527
- Giá vốn kinh doanh BDS	(1.396.682.542)	17.410.801.603
Cộng	6.143.224.114.745	3.491.361.155.255
24. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.124.938.722	567.358.247
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	8.547.209.675	3.109.175.168
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	9.672.148.397	3.676.533.415
25. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	47.933.413.826	37.688.792.850
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.720.826.142	801.884.337
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	88.654.239.968	38.490.677.187
26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	21.447.171.872	20.610.480.963
- Chi phí vật liệu, bao bì	839.596.452	952.161.573
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	466.716.498	525.567.748
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10.064.503.753	8.605.374.394
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.122.930.732	18.801.522.783
- Chi phí bằng tiền khác	42.241.807.826	36.912.626.120
Cộng	100.182.727.133	86.407.733.581
27. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản thu nhập khác	2.118.839.215	1.124.401.857

	Cộng	2.118.839.215	1.124.401.857
28. Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
- Các khoản chi phí khác		1.168.812.809	375.003.441
Cộng		1.168.812.809	375.003.441
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		305.687.676	3.158.533.371
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
Cộng		305.687.676	3.158.533.371
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-	-
31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		353.157.552.507	205.415.914.098
- Chi phí nhân công		34.400.961	730.311.884
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		725.611.770	751.459.692
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		477.787.544	8.177.386.520
- Chi phí khác bằng tiền		-	-
Cộng		354.395.352.782	215.075.072.194

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Ngân

P.Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trí Đăng

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc



Phạm Thị Băng Trang